拼音文字史料叢書

明末罗馬字注音文章

利瑪竇著

文字改革出版社

拼音文字史料叢書

明末罗馬字注音文章

利瑪竇 著

文字改革出版社

內 容 說 明

1605年(明万历三十三年),意大利耶穌会教士利瑪竇(Matteo Ricci)在北京出版《西字奇迹》一卷,这是中国第一个拉丁字母的拼音方案。《西字奇迹》原書已經失傳,仅仅在明末程君房(名大約,字幼博) 編的墨譜《程氏墨苑》中还录有四篇利瑪竇写的罗馬字注音文章。这四篇文章連同几幅木刻宗教画,1927年北京輔仁大学會經用王氏鳴晦爐藏本影印出版,取名《明季之欧化美术及罗馬字注音》。我們这个本子就是用輔仁大学的影印本重新影印的。

利瑪竇的拉丁字母拼音方案,一共有二十六个声母、四十四个 韵母。

明末罗馬字注音文章

(拼音文字史料叢書)

(意) 利瑪竇著

北京市會刊出版業營業許可証出字第90号

文字改革出版社出版 北京朝展門內前拐棒胡同17号

新华書店發行 前門印刷一厂印刷

統一套号:9060-55

第本:787X1092 1/25 P張:1 19/25

1957年1月第1版

1957年1月第1次印刷

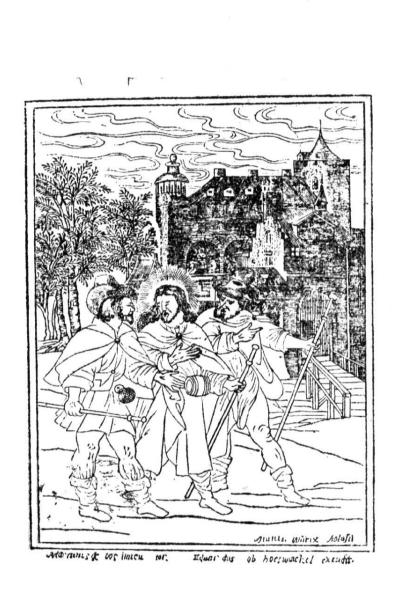
印数:1-4,000册

定价:(9)0.24元



鳴晦鷹蔵本景印京輔仁大學用五代





					ينوب وبند والمنظورة والمنافق
聖主と	3 17	海	boci	天 Eien	
它留意	落分) +	XČ	i chù	信 Stn
Đ,	- y	e' =	Sh	已文	而给
b	a go	聖	Aim	降 Kiam	步 pú
大小下	在çai	i t	tû	生 Scm	海 bai
\	船 duú	16	Rî	# to	段nhi
	H hai	加元	iuên	~ gin	而场
	惚 bo	P	πî	形 bim	er ac
ł	見Kin	月名	mûn	> 1	沈 chîn
	天 tici		yık	行 bim	1 0 0 7
	主 chi	伯		教 Kino	
	立Sic	3	πο	f yu	
	- 2h	溶	10	世 Xi	
/	海 bà	i 伯		先 Sien	

# die	s sin	夫 Eien	涯 iâi
何的	便 picit	主 chù	el ce
72 j	段 11bi	使奶	= yue
廷 nhi	To Sho	≥ csy	倘 tam
4 hû	渐 ciến	to bin	是 Xy
萬七	沉 din	時 Xi	天 fien
信 sin	夫 Fien	建 um	主 chù
道 tao	± chi	猛 mam	使 50
z csy	援 iuên	A Jim	我 1300
人gin	其 Rî	發 fa	步 Jou
達 CKUM	手 Xeu	波加	海 bài
弱 Jö	e yuc	浪 Lam	不 po
* Xùi	信 Sill	其段首	池 chin

一八八夕 大三

- 1							· CORPORT DES	
	則	œ	浪	Lám	行	biñr	如	Jû
公田」	l l	yĕ	何	bû	天	Fien	坚	Kien
	人	zin	惺	Kiú	命	mim	石	0000
	1	xun	乎	bû	火	hiw	其	
171	之	cloy	i	gen		mö		fo
		nbî	1	niên	燃	gen	1	nbî Xui
		ÇŎ	ĺ	tiî	办	gin	1	50
	ŀ	1	1	nbî	莫	mö	仗	puèn
(PETA		Kim	l	J [©]	刺	ÇÜ		fin
		Kiài		ĺ	水	xui	1	ien
		cháo			莫	mž	勇	yum
		closin			漪	nie	君	Kiun
	之	csy	矣	ii	風	Fum	子	çi
h.				1 5 5 5 1 3 7 4 C	- A 5"	*** *** ***		





羅	ro	•
巴	pa	
利	Kí	
瑪	ma	
實	tou	
撰(fiuen	

m mî 摄 Kiu 故 cú 感 can # Ri 信 Sin.

• •		- w	<u>. </u>	
	形 fryîn	1. 而场	* Eiën	
出青	而场		主动	= (b'
	2 boi	行 bim	排 Kicu	徒 tû
310	~ gi	A ciè	the Xi	聞 wien
3010	其 Rî	談 tan	2 cby	實 Xie
	+ chum	其 Ri 事 SU	故 Cu	即 cie 拾 xè
	問 Yuen	市 56	爱 Xeu	空 cim
	& yeu	憂 yeu	難 nân	虚 biū
	≥ ८५	馬iên	時 Xî 有 yèu	
	故 cu	天 Lien	1	
	因 in	主 chù	th 徒til	
	解 Kiài 古 Cù	变 pien	避 pí	
L	古 CU	2 Juni	Tr.	

		-	والمتالية والمسيد					ध
樂	So	世	xi	後	bou	堅	Aim	四分
欲	yŏ	樂	Sö	復	fo		kim ^	然土
岩	ćù	勿	vě	ł	gio	,	yên	¥
	œ	辤	çû		yû	證	chim	
岩	ćù	世	$\alpha'i$		Ky	天	tien	オラ
而	Số	岩	àù	1	tien.	1	chù	
必	pye	數	iû	Ī			pyë	
	cä	天	Fien	図	gux		ì	
岩	۲)	主	choù	1	ye	岩	~ \	•
决	Kille	降	Kiam	則	CC orii	難	nân	
不	pö	世	wi	ホ	ay	排	Kieu	
谬	D _i mieu	欲	yö	我	11,00	世	αί	
矣	ù	樂	S	勿	yac c^		[[A	
世	αί	則	Č	役	çum	而	Jh)	

				· · · · · · · · · · · · · · · · · · ·
3.6.1 4.1	矣 ii·	終 chun	大섭	苦 ài
一张到	* fû	y xin		z chōy
LJ.	其 Řî	nguêy	非 fi	中 chum
	楚 ΰ	道 táo 显 cin	1 xám	is bis
1.5	à Jin	尋 sin	智 chy	有 yèu
•	辛 Jin 人 Kièu 已 i	定 (in	e yè	
	已j		n xö	樂」员
	ti cia	be Ju	辩 pién	# zi
	馬馬	16 80	馬iên	樂 员
	其 Éi	~ gin	= lb	≥ cov
	爱 nái	逐 chò	徒帕	感 CV
	岩 cuì	13 chim	既 Kij	本 cam
	z coy	a préi	悟 gû	有 yeu
4	* cù ≥ coy	珍 chyn 貝 préi	既 Kij 悟 gû	本 çái 有 ye

1			}	•		Ä
	實	Ten	萬	uan	功 com	明日次
i :	像	Ciam	曆	lyĕ	कै cham	外然者
	三	lan	三	lan	享 biam	声
	座	ÇUU	ナ	$\mathbf{x}\mathbf{x}$	f yû	
	耶	yê	三	lan	Jyu	老
		lū	年	niên	* tiến	老プコ
	會	hóci	歳	Cei	國 guie	
	利	Ly	次	ćú	* yè	
	瑪	Mà ≈′	己	yě	e Poly ≠	
	實	reu	2	่อน	N	
(Pay 100 1)	謹	Kin	雕	lă	`	
	題	tŷ	月	me		;
		, ,	新	ซอ		
		%** • \$ • \$**	遇。	yú		
			-			;







_	****						خصيته وسن	ويونين أسبب والمنس
andi das	氏	aj	主	chù	1	xam		۸
代野と	天	<i>tién</i>	因	in	1	cù	1	yñ
2	主	chù	而	Số	1	SÒ	Į	Se
				ĸi'	1	to	穢	guei
1.10	'			ciuë		ma	氣	Ki,
2		Ain		cby	1	têm	自	cú
·,		iv	£	fû	1 '	Kirin	速	sõ
		χi	1	fû	1	giĥ		tien
	之	csv		chim		civên ••	火	biw
		Kiú	有	yeu	ì	me		
	出	chu l	潔	Kię	於	Yu \	i	
			人	giñ	媱	yn		
		dim	洛		色	Sę		
	徃	ram	浴-	10	天	tien		

理政外然

		_					
בנג וולגה		,	र्व क	1	ain		Sö
黑	善	xin	E GO	加中	dum	氏	IJ
Į.	俗	SÖ	竦 SU	111 従	ain	穢	guei
	則	œ	I M	描着	an	中	dun
ال ، لايه	喜	by	是多		Tù	'	
1019	用	yimi	真伽	ji.	A 4		clos
	12	1	勇 纵		neire	変	and the same of
	自	Çij	المحسدان	<i>a</i>	Coli	洿	cini
	頼	Sai	毅 形	/ 惟	iûi	是	<i>xy</i>
	遇	im	世文	值值	1000	天	Fiere
	惡	Ö	希力	i	UUK.	哥	Ki
	君	sie	有少	加 邦	Sico	彩	chun
	則	ů	馬化	加俗	50	2	choj
	喜	by	智的	7 而	Jh^	也	yè
NAME.						<u> </u>	

	賨	Ten	萬	nan	用	yum	10 10 10 10 10 10 10 10 10 10 10 10 10 1
	像	Ciam	曆	lyε	ソソ	i	\ \\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\
	三	lan	三	lan	白	•	7
	座	ÇOO	+	xx	礪	W	
		yê	三	lan	Į.	vû	オフー
		ſū	年	niên	•	xië	-
	ŀ	hóci	1	sui		pö	
IIIS	1	lý	!	çú	ホ	yêu	
	ĭ	mà	1	yĕ	•	KŸ	
İ	實	Teu	2	oń		.\•	
200000	謹	xin	雕	lä	也	y	
	題	tŷ	月	me			
(C. C. C			轫	80			
			遇	yú ,			

配記入り	速	yuen	任	gin	廣	quam		
已之	辇	xim	其	Kî	状	çāi	述	хй
	不	pö	憤	fuen	文	vên!	文	vên
1	相	siām	悱	fí	字	çú	贈	cent
m. 17	開	vûen	何	hô	之	cby	幻	yeu
	而	Shî	堪	cản	功於	cam vū	博	Po
	寓	yú -	其	K î	字	Yù	程	chim
	書	αu	陼	nyan O	内	nui	子	çù
	以通	i tum	汶	ven	那	yê		
_	即	cié		bû	世	x_i		
	'	leam	百	PC	無	vù		
	两	gin	步	Pu	文	vên		
		\$"	2	65y	何	bû		

	الألبان المستجيب بيروسي		والمراجع والمراجع والمراجع والمراجع					3
		知	chī	20	Ĵû	者	chè	
	w	其	Rî	對	túi	睽	quei	
達	Få	何	Ьô	坐	w	1	Kiū	
린	Ky	人	Ziñ	焉	ıên	褩	Ki	
1	ý		B An	百	pë xi	萬	van	
女口	Sû	而	Âî	世	xi xi	里	li	
Ł	tùm	į.	ì		EV.		$c5\bar{y}$	
世	$\alpha'i$		çù	後	beu	外	/	
而	Sh	文	nĥ	i .	gin	且	cie	
在	çái	也	yè	1	8	相	liām	
百	рč	令	Lim	木」	VI Com	問	vien	
世	∞i	萬	van	土	Jem Sû	答	<i>G</i> å	
之	csy	毌	αï	古未	5	談	tán	Control of the last of the las
前	äen	マ	<u>65</u> y	能	nêm	論	Siún	

1 =				منبينية الأناسان	سنيبو	عدن عديد عداد		
Divid AT	地	ti'	彼	pi	吉	yên xý	先	Sicn
文		yů	時	xî	視	XÝ	正	chym
	人	giñ	者	che	其	Ri	已	Ŷ
	之	571	無	vîi	丰	fum	沒	mű
	身	xin	異	Ý	容	yım	後	btu
	百	poě	也	ye	大口	cni	人	OAN
		4 A	孙	1218	其	RI	.50	yīn
^			訊	aux	中寸	xy	止	Ri
٢	2	ماری	九	Kieu	之	c5y	遺	ŷ
=	壽	ileu	州]	cheu	治	chy	書	xū
	竭一	Kil	焚	Auên	新	luón	楢	yeu
	뀇	Kille	太	1111	扵	yū	聞	vuen
	ンベ	l	77		净	[im	其	Ki
	行	him	大	ta	工		法	Jä

	المراجع والمراجع والمراجع						المرابع في المرابع	
掌	chàm	其	Ķî	出	chů	不	pö	الألقا
焉	iên	土	Éù	室	$\mathcal{X}^{\ddot{b}}$	舷	nêm	5
聖	4	宜	nĥi	門	mên	殚	tān	
教	Kiao	物	væ	即	άč	極	Kič	
2	c5y	產	cán	矢口	chi	而	Sh	老三
紫	nhië	曾		其	Ŕî	吾	gû	
百	på	不	po	俗	SÖ	曹	ção	
家	L Kia	終	chūm	達	Fa	固	yn	
之	cSv	E	من	其	Kî	書	$x\bar{u}$	
工	aim	典	YÛ	政	chim	誌	cloy	
六	Sö	地	ξί	度	to	目	gús	
藝	nhi	如	Яû	其	Ri	坐	ÇÕ	
之	c5y	指	chì	廣識	quam xie	不	рö	

المال المساوا	萬	vań	ンス	ì	尚	xam	巧	Kião
ز	人	giĥ	書	XŪ,	文	nn	無	vù
	聽	tim	不	po			書	αū
	Ł	csy	廣	quàm			何	hô
	3	tv	也	ye	治		令	Cim
	則	cĕ	不	po	何		今、	م
	聲	xim	穩	uen	者	0,00	至	chi
	不	po	也	ye	吉			Aim
	暨	Kp	_	Yes	之	F	岩	Jö
Ξ	己	ŷ	人	gin	傳	chuên	是	Xi
	書	χū	言	yen	莫	$m\omega$	英	iù
	者	Chic	之	clov	紀	Ki	故國	CU
	餱	nem	兹	hoë	之	choy	逾	iû

1_1			بساستيم					
المالم المكامة	六口	chi	l.		1	choù	l	Số
j	头	áì	祀	dov	書	$x\bar{u}$	重	1
	君	Kiim	箱	vm	功	CÖM	業	pie
	青	(bì	詩	$\bar{x}i$	大	ta	改	cài
		yuen				bû		
	矣	ii	幸	bim	立	Sie	方	fam
	程	chim				yân		yuên
	子	çù	崩	iù	者	cbè	乃	nài
	壽	Ki	纫	yeu	也) ye	著	chi
凹	瑜	yû	博	po	今	Kin	之	csy
	艾	gai	程	chim	歳	sui	釈	chum
	而	Shî	子	çù	鸾	tti	也	ye
		<u> </u>	握	Ö	固	in	故	cu
,	志	chi	手	xeu	石	xe	能	nem

9				de la constitución		7		Pu
7.2	普	Sie	觀	quon	時		法	Ja.
ن	エ	aim		chim	i		物	W
	13		子	çù	無	rù	如	Ĵû
	無	<i>y w</i>	所	50	異	Y	博	pŏ
ויין אינב	異	s de la companya dela companya dela companya dela companya de la companya de la companya de la companya dela companya de la companya de la companya de la companya dela comp	製	chi	學	_	古	cil
	吾	gu	墨	mĕ	エ		_	Eû
	乃	nài	少	Jû		pö		50
	捻	xin	墨	mě	-	Sh	載	çay
	大	ťá	苑	iuen			往	vain
五	國	gux	所	80	评	sà	往	vain
	之	coy	載	cay	ンス	ì	極	Kiể
	文	ven	ሱ ሃ	su	乃	nài	工	cūm
	治	chy	海	yiu	介	Ai	緞	dov
	行	him	畴	diêu	<u></u>	Kin	其	Kî

+ chūm						ciām	AN LI
a qui	殊	xû	闻	viên	上	xiam	5
- yë			敝	pi	企	Ki	
世 Xi	欲	yö	邦	pām		tám	
≥ csy 2 mim	得	tů	素	su	虞	yû	-
a mim	而	- Sh	君	sie	三	. 1	
_	諦	ťý	文	vên	代	tay	
文 ven	袓	quon	和	עוע	且		
何的			異	$\mathbf{\Upsilon}^{\!$	駸	ćin	
	2	cby	庠	siam	駸	cin	
煮 hoām	子	yù	之	cby	上	xiam	
31 vai	日	yue	士	ſΰ	2	csy	
文vên	子	çü	且	ćiè	矣	iì	
🝇 guêi	得	tc	文	yên	程	chini	

P. 1:1	及 Kiể	大台	辉 yě	耶 yè
5)	e ye	國 gua	辉 yě 际 sò	福 pien
		x vên	聞 yuên	1. siào
		n mîm	或 boe	
٠٠.		≥ ८५ ग्र	者 che	≥ cby
		A Jim		國 quœ
			s Juen	碑 pič
		着 Jö	· ·	陌 Séu
		並 10分	- vě	≥ c/y
*		文 vên	不 pö	學 hin
				to Jû
		也 ye 不 gö		\$ lim
			y xào	منده ه
: L		餘 nêm	神By	演 yin

		萬	uan	見当されず
		曆	lyĕ	ダ
	歐 cu	三	lan	
	運 10	+	xx	
	e pa	=	lan	老三
	利 Ki	年	niên	<u> </u>
	瑪 ma	農	lúi	
IIIS	竇 fcu	次	çů	
T. C.	撰 Siven	乙	yě	
	並的加	린	311	
Z07200	37 yù	雕	lå	
	室 piệ		me	
Hanne		判	βŎ	
				J .

	gi ^t çai	vû nbî	iâi ce	yaí áe siām
音包下	chilên haan hoë	ngò sin vù sin	yne tam xxy	nien Få
1	poe bô giñ	sin tao csy	tien chù	tấn Suin
	Shì	giñ Gim	sin tao csy	
Trust 環羽	çü ven kieu	Kiài diao	bim	
環翠堂	chan Juên	chim chy	Fién min bio	

quà củ có chỉ gù yà yà mài xin yà thiên suên	प्रकेष के कि कि कि कि कि के कि	kî tû hi và cam po to ce xim cho you	生學 为母言的 多年 当日
--	--	--------------------------------------	---------------

塚翠文人微	瑪竇手書討諸題詞見贈回附于此	己已歲不住於京師會面城改運巴國西泰利	
-------	----------------	--------------------	--

	西極有道者文玄談更惟非佛亦	
	極	a
	有	家州
	道	拜
	者	利瑪寶贈言
	文	雪
	玄冰	贈
:	天	
	史	
	框	
	非	
	佛	
	亦	
	沙飞	
	非大飄然	
	等風	
	沙	
,	日	
	自儒風	
	風	

釋天王浑加瑪下 道地武字今竇 合人鸣盡所贈五 傅文葉 **马物晦**斓 鹰者墨一孩教 集釋藏親苑為未 未遍 以六圖天嗣奏葉 天集说主此三数说 主今皆教圖 自者 被害全時及為書 則 殿口實所说葉成 見 其題為削者數後程 日雅玄有六所民 诗此圖書增 墨為存成也先 黄 苑通而後又奏 者 瑪即分縣西斯利

洛 行程 言手鲁有方式墨精己着録而於 改四庫提要置墨死在墨港竹草在方子鲁先而墨死之程或名大约字妙博别字云 心成名大约字物的工具得社會之信人 建元集 京京 幼特集則題曰程大约族又於方建元元元集後皆為顛倒且墨死題曰維若房 要看黑 不 過五六年而學者視之竟與 為朝倒且電 仰可想也 君房徽 清前量 具个 至至 人人 在 方 幼博集 我是名 The state of the s 各 採 谱

美 不言 質為實之類 全奉故 辨 李 大约有墨 左阁着西儒月月骨即即其法告為便見其说明用羅馬字注音亦将界施之於文房用品禁之於中等有西洋亞而洋亞而并 电不多奇西洋亚而非亚布 幑 苑 旗 国山 字 不可 己省舒毅四庫 2 解捷也诀 中部 是沒有 不可以發表的 等沒有 有 所以 所與 的 其 沒 當 所以 所 與 的 無 到 我 解 到 P 所見 毫视 見 採 八八十國 為

殊不隐瞻其末考 可可集據書 笑通开自刻 外且相问答谈谕 等是有知我 馬曆州六七年市通激是系利瑪寶贈言一绝述对自数州别考赛贈言一绝述对自数州别考赛赠言一绝述对明 為馬曆州三年利班 及试瑪當則 圖澤實世汪说不不 而词贈人徽 成句世题人

時取額或二 二七年 自墨 以得利瑪寶一言為崇也不一大衛期電所衛羅馬字者希特不一有期間以衛世炫俗可見當如何欺當時衛羅馬字者希特不一官人前軍衛門是前衛衛軍衛門軍衛門軍衛門軍衛衛 H-陳 沈ヶ野書 垣 識